

Số: 2019/BC-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 10 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO

Cải cách hành chính quý III năm 2019

I. Tình hình tổ chức thực hiện văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh và đơn vị, địa phương trong tỉnh

1. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các kế hoạch, chương trình, đề án về cải cách hành chính của tỉnh (nếu có).

- Sắp xếp tổ chức và ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố theo quy định.

Tiến độ thực hiện: Hiện nay các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố Sóc Trăng thực hiện theo Nghị định 37/2014/NĐ-CP ngày 5/5/2014 của Chính phủ (13 phòng chuyên môn). UBND thành phố đã ban hành đầy đủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế cho 13 phòng.

- Kiện toàn tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và trụ sở của Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã.

Tiến độ thực hiện: UBND thành phố Sóc Trăng đã xây dựng Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 18/12/2018 triển khai thực hiện Nghị định 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Sóc Trăng. Hiện nay UBND thành phố và UBND 10 phường đã kiện toàn Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả. Đồng thời, ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND thành phố Sóc Trăng và UBND 10 phường.

- Tiếp tục triển khai đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định 56/2015/NĐ-CP và Nghị định 88/2017/NĐ-CP.

Tiến độ thực hiện: Chưa đến thời gian thực hiện

- Triển khai thực hiện Bản cam kết cải cách thủ tục hành chính đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

Tiến độ thực hiện: Đã và đang tiếp tục triển khai thực hiện tốt các nội dung Bản cam kết cải cách thủ tục hành chính đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

- Thực hiện Chỉ thị 08/CT-UBND, ngày 03/7/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn thành phố Sóc Trăng.

Tiến độ thực hiện: Đã ban hành Công văn số 1408/UBND-HC ngày 26/8/2019 chỉ đạo về tăng cường thực hiện CCHC trên địa bàn thành phố Sóc Trăng. Trong đó cần tập trung triển khai thực hiện Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 22/01/2019 của UBND thành phố Sóc Trăng về triển khai thực hiện “Đề án liên thông các Thủ tục hành chính: Đăng ký khai tử; xóa đăng ký thường trú; hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí”.

2. Tình hình ban hành và triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại đơn vị, địa phương.

UBND thành phố đã ban hành các văn bản sau:

- Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 22/5/2019 về duy trì áp dụng và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 năm 2015.

- Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 về Ban hành quy chế phối hợp thực hiện liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí trên địa bàn thành phố Sóc Trăng.

- Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 05/8/2019 về kiện toàn Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND – UBND thành phố Sóc Trăng.

- Ban hành Danh mục thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thành phố Sóc Trăng.

- Công văn số 1304/UBND-HC ngày 07/8/2019 về việc thực hiện phát hành văn bản điện tử đã ký số trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

- Công văn số 1408/UBND-HC ngày 26/8/2019 chỉ đạo về việc tăng cường thực hiện CCHC trên địa bàn thành phố Sóc Trăng.

II. Kết quả thực hiện nhiệm vụ trong quý III.

- **Cải cách thể chế:** UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 17/01/2019 theo dõi thi hành pháp luật năm 2019 trên địa bàn thành phố và Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 22/01/2019 về kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Sóc Trăng năm 2019.

+ Đánh giá tiến độ ban hành văn bản QPPL so với kế hoạch đã phê duyệt và chất lượng văn bản đã ban hành. Trong quý không có ban hành văn bản QPPL.

- **Công tác cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa một cửa liên thông:** Kiện toàn Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND – UBND thành phố Sóc Trăng.

- Ban hành Danh mục thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thành phố Sóc Trăng.

Công tác cập nhật, rà soát, đánh giá TTHC được thực hiện thường xuyên. Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp thành phố là: 256 thủ tục; TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp phường là: 123 thủ tục. Qua rà soát: Phòng Tư pháp thành phố đã thực hiện rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện: thủ tục thuộc lĩnh vực: “đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài” từ 15 ngày giảm còn 13 ngày làm việc. Đăng ký thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trên cổng thông tin điện tử thành phố với các thủ tục Cấp bản sao từ sổ gốc; thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch.

+ 10/10 phường đều có xây dựng Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính và Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019. Kết quả UBND Phường 2 rút ngắn thời gian giải quyết TTHC gồm 02 thủ tục ở lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật.

- *Việc niêm yết và đăng tải công khai các TTHC theo quy định trên Cổng thông tin điện tử và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả:* đã cập nhật, niêm yết đầy đủ 256 TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND thành phố và 10 phường niêm yết đầy đủ 123 thủ tục tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND phường. Đồng thời đã cập nhật đăng tải trên cổng thông tin điện tử thành phố được **256** TTHC.

- *Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính*

Từng bộ phận chuyên môn phụ trách từng lĩnh vực luôn tuân thủ nghiêm túc quy định của pháp luật về TTHC; có thái độ hòa nhã, lịch sự, tôn trọng, không gây những phiền hà cho người dân. Trong quý III trên địa bàn thành phố và 10 phường chưa có đơn khiếu nại hoặc tố cáo công chức, viên chức đơn vị, các tổ chức, cá nhân về hành vi nhũng nhiễu, gây phiền hà cho dân trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

- *Việc triển khai Đề án thực hiện liên thông các TTHC:*

UBND thành phố đã ban hành Quy chế phối hợp thực hiện liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí trên địa bàn thành phố Sóc Trăng.

- *Công tác kiểm tra công vụ:*

Ban hành Quyết định điều chỉnh thành viên Đoàn Kiểm tra công vụ và Quy chế hoạt động của Đoàn Kiểm tra công vụ thành phố Sóc Trăng.

- *Thực hiện việc thu thập mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân:* khi đến liên hệ công việc, kết quả có 80/80 phiếu hợp lệ đạt 100% hài lòng.

- **Công tác cải cách tổ chức bộ máy:** Thực hiện rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương và UBND tỉnh, hiện tại 13/13 phòng chuyên môn thuộc UBND thành phố thực hiện chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức theo quy định và rà soát, sửa đổi, bổ sung quy chế làm việc của từng phòng phù hợp với chức năng nhiệm vụ mới.

- Tình hình thực hiện biên chế của đơn vị:

+ Phòng, ban chuyên môn: biên chế 93/100; Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 11/11;

+ Đơn vị sự nghiệp: biên chế 1.029 người; Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 0 người; Hợp đồng lao động 153 người

+ Ủy ban nhân dân 10 phường: có mặt 186 người (trong đó: Cán bộ chuyên trách 91; Công chức 95).

- Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:

+ Triển khai thực hiện Nghị quyết 15/2018/NQ-HĐND ngày 7/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp, chế độ hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp, khóm, mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở ấp khóm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Kết quả 10/10 phường đã xây dựng Kế hoạch bố trí sắp xếp các chức danh 111/153 người hoạt động không chuyên trách phường, khóm; giải quyết cho 30 người nghỉ việc do sắp xếp tổ chức; đồng thời phê duyệt cho 203 người phụ trách đoàn thể khóm thuộc UBND 10 phường được hỗ trợ do chuyển đổi phương thức hoạt động.

- Công tác cải cách tài chính công:

+ Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng đã triển khai thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm kinh phí đối với 23/23 đơn vị hành chính thuộc UBND thành phố.

+ Thực hiện đảm bảo chi thường xuyên đối với 16 đơn vị; 18 đơn vị thực hiện tự chủ một phần và 02 đơn vị tự chủ toàn phần.

Kết quả trong quý III/2019 các đơn vị cấp thành phố và Chủ tịch UBND 10 phường tiếp tục chỉ đạo bộ phận chuyên môn thực hiện rà soát, sắp xếp, bố trí nhiệm vụ chi thường xuyên đã được giao đầu năm, tăng cường quản lý chi tiêu đảm bảo tiết kiệm, chặt chẽ và hiệu quả để cuối năm có nguồn chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức tại đơn vị.

- Công tác hiện đại hóa hành chính nhà nước: Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 01/02/2019 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn thành phố Sóc Trăng.

+ Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tập huấn triển khai chữ ký số trên văn bản điện tử cho lãnh đạo các phòng, ban trực thuộc thành phố và lãnh đạo UBND 10 phường và tiến hành thực hiện trao đổi văn bản với các cơ quan dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số.

+ Ban hành Công văn số 1304 ngày 07/8/2019 về việc thực hiện phát hành văn bản điện tử đã ký số trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

+ Thực hiện Chỉ thị 03/CT-UBND ngày 29/3/2019 của UBND Tỉnh Sóc Trăng về việc triển khai giao dịch qua dịch vụ công trực tuyến trong hoạt động

nghiệp vụ Kho bạc nhà nước. Kết quả đã tiến hành đăng ký hộp thư điện tử và đăng ký chứng thư số cho Kế toán ở các đơn vị trực thuộc và UBND 10 phường.

- Từ đầu năm đến nay, UBND phường 3 thực hiện dịch vụ Bưu chính công ích được: 60 hồ sơ.

- 100% UBND cấp xã được trang bị internet/wifi.

- Tình hình thực hiện Chỉ thị 26 /CT-TTg và Chỉ thị 10/CT-CTUBND:

Tình hình thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng thời gian qua có nhiều chuyên viên, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước có ý thức chấp hành đúng các quy định của pháp luật về sử dụng thời giờ làm việc theo quy định, Nhiều cán bộ, công chức, viên chức việc với tinh thần trách nhiệm cao; các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước đã chú ý áp dụng các biện pháp tổ chức lao động một cách khoa học, sử dụng hợp lý thời giờ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Công tác tuyên truyền cải cách hành chính.

UBND thành phố Sóc Trăng ban hành tuyên truyền cải cách hành chính năm 2019.

Đài truyền thanh thành phố Sóc Trăng duy trì thực hiện chuyên mục “*Người dân thành phố Sóc Trăng với cải cách hành chính*”

Công thông tin điện tử của thành phố thường xuyên cập nhật tin bài có liên quan đến công tác cải cách hành chính trên địa bàn thành phố.

(Kèm theo Báo cáo này, gồm Biểu mẫu 1B, 2B, 3B, 4B, 5B, 6B, 7B, 8B, 9B, 10B, 11B, 13B, 14)

III. Những khó khăn, vướng mắc.

Tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến cấp độ 3 chưa đạt yêu cầu theo quy định của tỉnh.

Việc tiếp nhận & trả kết quả hồ sơ hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích: Lãnh đạo UBND thành phố đã thực hiện ký kết với Lãnh đạo Bưu điện TPST để thực hiện việc Tiếp nhận & Trả kết quả tại nhà. Tuy nhiên, chưa có cá nhân, tổ chức nào đăng ký nhận, trả qua dịch vụ bưu chính công ích. Đến nay, Bưu điện thành phố đã ngưng cử nhân viên ngồi trực tại Bộ phận Tiếp nhận & Trả kết quả của thành phố

IV. Phương hướng trong thời gian tới

Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, người đứng đầu các cơ quan hành chính đối với công tác CCHC.

Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và chất lượng dịch vụ công; tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa, giảm chi phí thực hiện các thủ tục hành chính; công khai, minh bạch các thủ tục hành chính.

Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức viên chức, coi đây vừa là mục tiêu vừa là động lực của CCHC.

Thường xuyên bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ theo yêu cầu vị trí công tác, cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ, hành vi ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức.

Đẩy nhanh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành, giải quyết thủ tục hành chính và xây dựng chính quyền điện tử.

Tăng cường công tác theo dõi, giám sát, kiểm tra, thanh tra về CCHC nhằm tạo kết quả chuyển biến thực sự và rõ nét về kỷ luật, kỷ cương hành chính, năng lực quản lý điều hành và chất lượng dịch vụ công.

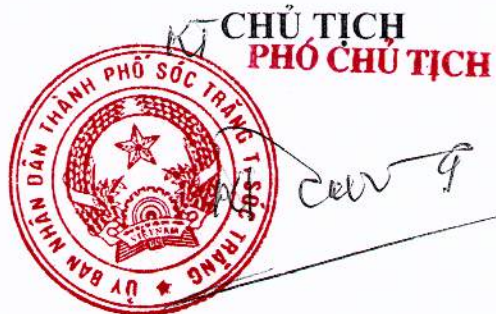
Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền CCHC nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình thực thi công vụ.

Bảo đảm kinh phí cho việc thực hiện cải cách hành chính. Tổ chức nghiên cứu, trao đổi, học tập kinh nghiệm CCHC với các đơn vị bạn thực hiện tốt công tác CCHC có hiệu quả.

Trên đây là kết quả thực hiện cải cách hành chính quý III năm 2019 của UBND thành phố Sóc Trăng.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Chủ tịch UBND;
- PCT Châu Kiến Tường;
- Lưu; NCTH. *tal*



Châu Kiến Tường



Nội dung

| STT | Nội dung | Họ tên | Chức vụ | Trình độ chuyên môn ¹ | Email/điện thoại |
|------|--|--------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------|
| 1 | Lãnh đạo phụ trách cải cách hành chính | | | | |
| 2 | Công chức phụ trách tham mưu cải cách hành chính | Trần Thị Thu Sương | Phó phòng Nội vụ | | suongnv@gmail.com |
| 3 | Công chức phụ trách tham mưu CNTT | Trần Minh Quang | Nhân viên kỹ thuật | | |
| 4 | Công chức phụ trách Bộ phận một cửa | Nguyễn Hữu Ngân | Chánh VP HỘND - UBND | | |
| | | | | | |

¹ Chỉ thống kê đối với công chức tham mưu CCHC, CNTT và công chức một cửa



Biểu mẫu 1B
Thông kê số liệu về công tác kiểm tra
thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính sở, ban ngành,
đơn vị cấp tỉnh và UBND cấp huyện
(Kèm theo Báo cáo CCHC quý III năm 2019)

| STT | Nội dung thống kê[1] | Số đơn vị kiểm tra tổng số cơ quan, đơn vị | | Số vấn đề đã phát hiện qua kiểm tra | Số vấn đề phát hiện đã được xử lý | Số vấn đề chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý |
|-----|---|--|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---|
| | | Phòng ban | Đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã | | | |
| 1 | Kiểm tra công tác CCHC | 0 | 0 | | | |
| 2 | Kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước | 0 | 0 | | | |
| 3 | Kiểm tra thực hiện việc áp dụng Hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001: 2008 | 0 | | | | |
| 4 | Kiểm tra việc theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính | 0 | | | | |
| 5 | Kiểm tra một số nội dung khác (theo dõi thi hành pháp luật,...) | 0 | | | | |

[1] Từng nội dung kiểm tra, đơn vị phải đánh giá sơ bộ kết quả kiểm tra gồm mắt được, chưa được, đồng thời gửi kèm kế hoạch, báo cáo. Nội dung đánh giá sẽ nêu tại phần ghi chú này.



Biểu mẫu 2B

**Thông kê số liệu về công tác xây dựng và tổ chức
thực hiện văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh
(Kèm theo Báo cáo CCHC quý III năm 2019)**

| STT | Nội dung thông kê | Tổng số | Ghi chú |
|-----|--|---------|---------|
| 1 | Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND, UBND | 0 | |
| - | Số VBQPPL đã được ban hành trong kỳ báo cáo | | |
| - | Số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ đã đề ra | | |
| - | Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định | | |
| 2 | Kiểm tra, xử lý VBQPPL | 0 | |
| - | Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền | | |
| - | Số văn bản phát hiện trái pháp luật | | |
| - | Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý | | |
| - | Số văn bản trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo | | |
| 3 | Rà soát VBQPPL | 0 | |
| - | Số VBQPPL phải rà soát trong kỳ báo cáo | | |
| - | Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát | | |
| - | Số văn bản đã được xử lý sau rà soát | | |
| - | Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước đã được xử lý | | |



Biểu mẫu 3B

Thông kê số liệu về công tác kiểm soát TTHC tại các đơn vị, địa phương
(Kèm theo Báo cáo CCHC quý III năm 2019)

| STT | Nội dung thống kê | Số liệu thống kê | Ghi chú |
|-----|---|------------------|--|
| 1 | Kế hoạch rà soát TTHC | Có | Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 16/01/2019 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019 trên địa bàn thành phố Sóc Trăng năm 2019. |
| 2 | Số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC[1] | | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND thành phố | 256 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 1 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 2 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 3 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 4 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 5 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 6 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 7 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 8 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 9 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 10 | 123 | |
| 3 | Số lượng TTHC đã đăng tải công khai trên Trang thông tin/Trang một cửa điện tử[2] | | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND thành phố | 256 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 1 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 2 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 3 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 4 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 5 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 6 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 7 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 8 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 9 | 123 | |
| | Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 10 | 123 | |
| 4 | Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN | Có | |
| 5 | Số lượng ý kiến đã tiếp nhận | Không | |
| 6 | Số lượng ý kiến đã giải quyết | Không | |

[1] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

[2] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã đăng tải công khai của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn



Biểu mẫu 4B

Thống kê số liệu về số lượng TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của trung sở, ban ngành, đơn vị tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã (Kèm theo Báo cáo CCHC quý III năm 2019)

| STT | Cơ quan, đơn vị thực hiện | Số TTHC đang có hiệu lực | Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) | | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông | | | Ghi chú | |
|-----|--|--------------------------|--|---|---|--|--|-----------------------------|------------------------|---------------------------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | | Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định | | | Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định | Số TTHC liên thông ngang[1] | | Số TTHC liên thông dọc[2] |
| I | TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của cơ quan tỉnh | | | | | | | | Nêu quyết định công bố | |
| II | TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của UBND cấp huyện | 256 | | | 256 | | | | | |
| 1 | Bảo trợ xã hội | 9 | | | 9 | | | | | |
| 2 | Bồi thường nhà nước | 2 | | | 2 | | | | | |
| 3 | Chứng Thực | 12 | | | 12 | | | | | |
| 4 | Đăng ký đất đai | 7 | | | 7 | | | | | |
| 5 | Đăng ký giao dịch bảo đảm | 9 | | | 9 | | | | | |
| 6 | Đấu Thầu | 4 | | | 4 | | | | | |
| 7 | Đường bộ | 2 | | | 2 | | | | | |
| 8 | Đường thủy nội địa | 9 | | | 9 | | | | | |
| 9 | Gia đình | 6 | | | 6 | | | | | |
| 10 | Giá | 1 | | | 1 | | | | | |
| 11 | Giáo dục và đào tạo | 35 | | | 35 | | | | | |
| 12 | Giải quyết tố cáo | 1 | | | 1 | | | | | |
| 13 | Giải quyết khiếu nại | 2 | | | 2 | | | | | |
| 14 | Hạ tầng kỹ thuật đô thị | 1 | | | 1 | | | | | |

| STT | Cơ quan, đơn vị thực hiện | Số TTTC đang có hiệu lực | Số TTTC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) | | Số TTTC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTTC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông | | | Ghi chú | |
|-----|--|--------------------------|--|---|---|--|--|-----------------------------|---------|---------------------------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | | Số TTTC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định | | | Số TTTC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định | Số TTTC liên thông ngang[1] | | Số TTTC liên thông dọc[2] |
| 15 | Hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao | 1 | | | | | | | | |
| 16 | Hộ tịch | 16 | | | 16 | | | | | |
| 17 | Kế toán kiểm toán | 1 | | | 1 | | | | | |
| 18 | Kinh doanh khí (khí đầu mô hóa lỏng (LPG)) | 3 | | | 3 | | | | | |
| 19 | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | 3 | | | 3 | | | | | |
| 20 | Lao động tiền lương | 2 | | | 2 | | | | | |
| 21 | Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử | 4 | | | 4 | | | | | |
| 22 | Lĩnh vực Quản lý công sản | 2 | | | 2 | | | | | |
| 23 | Lưu thông hàng hóa trong nước | 12 | | | 12 | | | | | |
| 24 | Môi trường | 1 | | | 1 | | | | | |
| 25 | Tài nguyên nước | 1 | | | 1 | | | | | |
| 26 | Người có công | 2 | | | 2 | | | | | |
| 27 | Phòng chống tham nhũng | 5 | | | 5 | | | | | |
| 28 | Phòng, chống tệ nạn xã hội | 3 | | | 3 | | | | | |
| 29 | Phổ biến, giáo dục pháp luật | 2 | | | 2 | | | | | |
| 30 | Quản lý tài sản nhà nước | 5 | | | 5 | | | | | |
| 31 | Quy hoạch xây dựng | 15 | | | 15 | | | | | |
| 32 | Thành lập và hoạt động hợp tác xã | 19 | | | 19 | | | | | |
| 33 | Thành lập và hoạt động Hộ kinh doanh | 5 | | | 5 | | | | | |



| STT | Cơ quan, đơn vị thực hiện | Số TTHC đang có hiệu lực | Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) | | | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông | | | Ghi chú |
|------------|---|--------------------------|--|---|--|---|--|-----------------------------|---------------------------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định | Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định | | | Số TTHC liên thông ngang[1] | Số TTHC liên thông dọc[2] | |
| 34 | Thủy sản | 3 | | | | 3 | | | | |
| 35 | Thi đua khen thưởng | 8 | | | | 8 | | | | |
| 36 | Thư viện | 1 | | | | 1 | | | | |
| 37 | Tiếp công dân | 1 | | | | 1 | | | | |
| 38 | Tôn giáo | 8 | | | | 8 | | | | |
| 39 | Tổ chức phi chính phủ | 16 | | | | 16 | | | | |
| 40 | Tổ chức - Biên chế | 3 | | | | 3 | | | | |
| 41 | Văn hóa | 2 | | | | 2 | | | | |
| 42 | Văn hoá quần chúng, văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động | 4 | | | | 4 | | | | |
| 43 | Viễn thông và internet | 1 | | | | 1 | | | | |
| 44 | Xây dựng | 4 | | | | 4 | | | | |
| 45 | Xuất bản, In và Phát hành | 2 | | | | 2 | | | | |
| 46 | Xử lý đơn thư | 1 | | | | 1 | | | | |
| III | TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã[3] | 123 | | | | 123 | | 3 | | |
| 1 | Lĩnh vực hộ tịch | 19 | | | | 19 | | 3 | | |
| 2 | Lĩnh vực đất đai | 1 | | | | 1 | | | | |
| 3 | Lĩnh vực chứng thực | 11 | | | | 11 | | | | |
| 4 | Lĩnh vực nuôi con nuôi | 2 | | | | 2 | | | | |
| 5 | Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật | 2 | | | | 2 | | | | |
| 6 | Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội | 2 | | | | 2 | | | | |
| 7 | Lĩnh vực tôn giáo | 10 | | | | 10 | | | | |
| 8 | Lĩnh vực bảo trợ xã hội | 8 | | | | 8 | | | | |
| 9 | Lĩnh vực khiếu nại | 1 | | | | 1 | | | | |
| 10 | Lĩnh vực tố cáo | 1 | | | | 1 | | | | |



| STT | Cơ quan, đơn vị thực hiện | Số TTHC đang có hiệu lực | Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) | | | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông | | | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|--|---|--|---|--|-----------------------------|---------------------------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định | Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định | | | Số TTHC liên thông ngang[1] | Số TTHC liên thông dọc[2] | |
| 11 | Lĩnh vực tiếp công dân | 1 | | | | 1 | | | | |
| 12 | Lĩnh vực xử lý đơn | 1 | | | | 1 | | | | |
| 13 | Lĩnh vực phòng chống tham nhũng | 5 | | | | 5 | | | | |
| 14 | Lĩnh vực bồi thường nhà nước | 1 | | | | 1 | | | | |
| 15 | Lĩnh vực giáo dục đào tạo | 5 | | | | 5 | | | | |
| 16 | Lĩnh vực văn hóa cơ sở | 3 | | | | 3 | | | | |
| 17 | Lĩnh vực thư viện | 1 | | | | 1 | | | | |
| 18 | Lĩnh vực thể dục thể thao | 1 | | | | 1 | | | | |
| 19 | Lĩnh vực môi trường | 4 | | | | 4 | | | | |
| 20 | Lĩnh vực thi đua khen thưởng | 5 | | | | 5 | | | | |
| 21 | Lĩnh vực đường thủy nội địa | 9 | | | | 9 | | | | |
| 22 | Lĩnh vực người có công | 6 | | | | 6 | | | | |
| 23 | Lĩnh vực dân tộc | 3 | | | | 3 | | | | |
| 24 | Lĩnh vực hạ tầng đô thị | 1 | | | | 1 | | | | |
| 25 | Lĩnh vực phát triển công nghiệp và thương mại địa phương | 1 | | | | 1 | | | | |
| 26 | Lĩnh vực trồng trọt | 1 | | | | 1 | | | | |
| 27 | Lĩnh vực hành chính tư pháp | 1 | | | | 1 | | | | |
| 28 | Lĩnh vực dân số kế hoạch hóa gia đình | 2 | | | | 2 | | | | |
| 29 | Lĩnh vực văn hóa | 1 | | | | 1 | | | | |
| 30 | Lĩnh vực hòa giải cơ sở | 4 | | | | 4 | | | | |
| 31 | Lĩnh vực biện pháp đăng ký bảo đảm | 9 | | | | 9 | | | | |



| STT | Cơ quan, đơn vị thực hiện | Số TTHC đang có hiệu lực | Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo) | | | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa | Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông | | | Ghi chú |
|-------------------------------------|---|--------------------------|--|---|--|---|--|-----------------------------|---------------------------|---------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định | Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định | | | Số TTHC liên thông ngang[1] | Số TTHC liên thông dọc[2] | |
| 32 | Giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp giấy chứng nhận đối với người tham gia kháng chiến, chiến tránh BVTQ và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân trong nước kê khai, nhận chế độ | 1 | | | | 1 | | | | |
| Tổng số = (I) + (II) + (III) | | 379 | 0 | 0 | 0 | 379 | 0 | 0 | 3 | |

[1] Liên thông giữa các cơ quan hành chính cùng cấp trong giải quyết TTHC.

[2] Liên thông giữa các cấp hành chính khác nhau trong giải quyết TTHC.

[3] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý



Biểu mẫu 5B

**Thông kê kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính
cho người dân, doanh nghiệp sở ngành, cấp huyện
(Kèm theo Báo cáo CCHC quý III năm 2019)**

| STT | Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC | Số hồ sơ đã tiếp nhận | | | Kết quả giải quyết | | | | | | Ghi chú |
|------------|---|-----------------------|------------------------|------------------|------------------------|---------------|----------------|--------------------------|--------------|------------|----------|
| | | Tổng số | Trong đó | | Số hồ sơ đã giải quyết | | | Số hồ sơ đang giải quyết | | | |
| | | | Số kỹ trước chuyển qua | Số mới tiếp nhận | Tổng số | Trả đúng hạn | Trả quá hạn[1] | Tổng số | Chưa đến hạn | Quá hạn[2] | |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5) | (4) | (5) | (6)=(7)+(8) | (7) | (8) | (9)=(10)+(11) | (10) | (11) | (12) |
| I | TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của cơ quan tỉnh | | | | | | | | | | |
| II | TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của UBND cấp huyện | 10.929 | 0 | 10.929 | | 10.906 | 0 | 0 | 23 | 0 | |
| III | TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã[3] | 27.680 | | 27.680 | 0 | 27.670 | 0 | 10 | 10 | 0 | |
| | Phường 1 | 489 | | 489 | | 489 | | | | | |
| | Phường 2 | 3.385 | | 3.385 | | 3.375 | | 10 | 10 | | |
| | Phường 3 | 7.853 | | 7.853 | | 7.853 | | | | | |
| | Phường 4 | 3.767 | | 3.767 | | 3.767 | | | | | |
| | Phường 5 | 4.123 | | 4.123 | | 4.123 | | | | | |
| | Phường 6 | 5.156 | | 5.156 | | 5.156 | | | | | |
| | Phường 7 | 256 | | 256 | | 256 | | | | | |
| | Phường 8 | 1.921 | | 1.921 | | 1.921 | | | | | |
| | Phường 9 | 204 | | 204 | | 204 | | | | | |
| | Phường 10 | 526 | | 526 | | 526 | | | | | |
| | Tổng số = (I) + (II) | 38.609 | 0 | 38.609 | 0 | 38.576 | 0 | 10 | 33 | 0 | 0 |

[1] Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn

[2] Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn

[3] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý



Biểu mẫu 6B

**Thông kê số liệu tổ chức bộ máy, biên chế hành chính tại sở ban ngành, UBND cấp huyện
(Kèm theo Báo cáo CCHC Quý III/2019)**

| STT | Cơ quan, đơn vị | Số lượng phòng chuyên môn/dơn vị trực thuộc[1] | | Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện | | | | Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã | | | | Số lượng biên chế hành chính | | Thực hiện tinh giản biên chế | | Ghi chú | |
|------------|-------------------------|--|--|---|--|---------------------------|----------------|--|--|---------------------------|----------------|------------------------------|--|------------------------------|--------------|---------|--|
| | | Tổng số | Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Tổng số | Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[2] | | Tổng số | Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[3] | | Tổng số | Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước | Số lượng theo Kế hoạch năm | Đã tinh giản | | |
| | | | | | | Đủ chuẩn | Thiếu chuẩn[4] | | | Đủ chuẩn | Thiếu chuẩn[5] | | | | | | |
| I | Các cơ quan tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | UBND cấp huyện | 13 | 0 | 7 | 0 | 0 | 0 | 29 | 0 | 0 | 0 | 100 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Lãnh đạo UBND | | | 3 | | | | | | | | 3 | | | | | |
| 2 | Lãnh đạo HĐND | | | 4 | 0 | | | | | | | 4 | | | | | |
| 3 | Các phòng | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 29 | 0 | | 0 | 93 | 0 | 0 | 0 | | |
| III | UBND cấp xã[6] | 10 | | | | | | 26 | 0 | 26 | | 186 | (-3) | 0 | | | |
| 1 | Phường 1 | 1 | | | | | | 2 | | 2 | | 17 | 0 | | | | |
| 2 | Phường 2 | 1 | | | | | | 3 | | 3 | | 19 | (-1) | | | | |
| 3 | Phường 3 | 1 | | | | | | 3 | | 3 | | 20 | 0 | | | | |
| 4 | Phường 4 | 1 | | | | | | 3 | | 3 | | 18 | (-1) | | | | |
| 5 | Phường 5 | 1 | | | | | | 3 | | 3 | | 21 | 0 | 0 | | | |
| 6 | Phường 6 | 1 | | | | | | 3 | | 3 | | 20 | 0 | | | | |
| 7 | Phường 7 | 1 | | | | | | 2 | | 2 | | 18 | 0 | | | | |
| 8 | Phường 8 | 1 | | | | | | 3 | | 3 | | 19 | 0 | | | | |
| 9 | Phường 9 | 1 | | | | | | 2 | | 2 | | 17 | 0 | | | | |
| 10 | Phường 10 | 1 | | | | | | 2 | | 2 | | 17 | (-1) | | | | |

Nêu lý do tăng, giảm (do sáp xếp, thành lập mới, giải thể...)
Thông kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại
Thông kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại
Nêu rõ thiếu chuẩn nào
Nêu rõ thiếu chuẩn nào
UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

Biểu mẫu 7B

Thống kê số liệu về CBCCVV tại từng sở ban ngành, UBND cấp huyện
(theo Báo cáo cải cách hành chính quý III năm 2019)



| T | Cơ quan, đơn vị | Số CBCCVV hiện có mặt | | Số đạt chuẩn theo tiêu chuẩn chức danh, VTVL | Số lượng[1] CBCCVV được đào tạo, bồi dưỡng | | | Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác | | Tuyển dụng | | | Tình hình xử lý kỷ luật CBCCVV | | Điều động, chuyển công tác CB, CC, VC[2] | Năng lương theo thâm quyền | |
|---|--------------------------|-----------------------|---------------|--|--|------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------|--|----------------------------|-------|
| | | Biên chế | HĐ chuyên môn | | Đào tạo[3] | Bồi dưỡng nghiệp vụ[4] | Có KH tuyển dụng | Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định | Kết quả thực hiện | Có KH tuyển dụng | Kết quả tuyển dụng[5] | Không qua thi/tuyển đặc cách | Mức khiển trách | Từ mức cảnh cáo trở lên[6] | | TX[7] | TH[8] |
| | <i>Các cơ quan tỉnh</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>UBND cấp huyện</i> | 1.202 | 132 | 1.281 | 0 | 0 | | 1 | 1 | | | 0 | 0 | | | 12 | 26 |
| | <i>Lãnh đạo UBND</i> | 3 | | 3 | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Lãnh đạo HĐND</i> | 4 | | 4 | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Các phòng</i> | 86 | 0 | 80 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 10 | 1 | |
| 1 | Nội vụ | 7 | | 7 | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 2 | Kinh tế | 8 | | 8 | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 3 | Tài chính-KH | 9 | | 9 | | | | | | | | | | | | 2 | |
| 4 | Tài nguyên | 8 | | 8 | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 5 | Văn phòng | 12 | | 10 | | | | | | | | | | 1 | | 1 | |
| 6 | Thanh tra | 7 | | 6 | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Quản lý ĐT | 9 | | 8 | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 8 | Văn hóa | 5 | | 5 | | | | | | | | | | 1 | | 1 | |
| 9 | Giáo dục | 9 | | 8 | | | | | | | | | | | | | 1 |
| 0 | Y tế | 1 | | 1 | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 1 | Dân tộc | 1 | | 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lao động | 5 | | 5 | | | | | | | | | | 1 | | | |
| 3 | Tư pháp | 5 | | 4 | | | | | | | | | | | | 1 | |
| | <i>Đơn vị</i> | 80 | 27 | 61 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 25 | |
| | <i>Khối Văn hóa-TTTT</i> | 32 | 5 | 32 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | <i>Đài Truyền thanh</i> | 13 | 2 | 13 | | 1 | | | | | | | | | | | |



| T | Cơ quan, đơn vị | Số CBCCVV hiện có mặt | | Số đạt chuẩn theo tiêu chuẩn chức danh, VTVL | Số lượng[1] CBCCVV được đào tạo, bồi dưỡng | | | Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác | | Tuyển dụng | | | Tình hình xử lý kỷ luật CBCCVV | | Điều động, chuyển công tác CB, CC, VC[2] | Nâng lương theo thẩm quyền | |
|---|---|-----------------------|---------------|--|--|------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------|--|----------------------------|-----------|
| | | Biên chế | HD chuyên môn | | Đào tạo[3] | Bồi dưỡng nghiệp vụ[4] | Có KH tuyển dụng | Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định | Kết quả thực hiện | Có KH tuyển dụng | Kết quả tuyển dụng[5] | Không qua thi/tuyển đặc cách | Mức khiển trách | Từ mức cảnh cáo trở lên[6] | | TX[7] | TH[8] |
| 2 | TT Văn hóa-TT | 19 | 3 | 19 | | 1 | | | | | | | | | | | |
| | Khối SNGD | 18 | 0 | 18 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 25 |
| 3 | TT GDNN-GD TX | 18 | | 18 | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 1 | SNGD các trường | | | | | | | | | | | | | | | | 25 |
| | Khối SN khác | 13 | 1 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 5 | Đội TTĐT | 9 | 1 | 9 | | | | | | | | | | | | 1 | |
| 5 | Tổ BTXH-NLT | 4 | | 2 | | | | | | | | | | | | | |
| | Khối SN khác không giao biên chế | 17 | 21 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Ban QLDA đầu tư xây dựng | 12 | 4 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Ban QL chợ | 2 | 11 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | TT phát triển quỹ đất | 3 | 6 | | | | | | | | | | | | | | |
| | UBND xã | 186 | 0 | 178 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 19 | 2 |
| | Phường 1 | 17 | | 17 | | | | | | | | | | | | 0 | |
| | Phường 2 | 19 | | 18 | | | | | | | | | | | 1 | 2 | |
| | Phường 3 | 20 | | 19 | | | | | | | | | | | | 3 | 1 |
| | Phường 4 | 18 | | 17 | | | | | | | | | | | | 0 | |
| | Phường 5 | 21 | | 20 | | | | | | | | | | | | 1 | |



| T | Cơ quan, đơn vị | Số CBCCVC hiện có mặt | | Số đạt chuẩn theo tiêu chuẩn chức danh, VTVL | Số lượng[1] CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng | | | Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác | | Tuyển dụng | | | Tình hình xử lý kỷ luật CBCCVC | | Điều động, chuyển công tác CB, CC, VC[2] | Nâng lương theo thẩm quyền | |
|---|-----------------|-----------------------|---------------|--|--|------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------|--|----------------------------|-------|
| | | Biên chế | HD chuyên môn | | Đào tạo[3] | Bồi dưỡng nghiệp vụ[4] | Có KH tuyển dụng | Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định | Kết quả thực hiện | Có KH tuyển dụng | Kết quả tuyển dụng[5] | Không qua thi/tuyển đặc cách | Mức khiển trách | Từ mức cảnh cáo trở lên[6] | | TX[7] | TH[8] |
| | Phường 6 | 20 | | 20 | | | | | | | | | | | 2 | | |
| | Phường 7 | 18 | | 17 | | | | | | | | | | | 2 | | |
| | Phường 8 | 19 | | 18 | | | | | | | | | | | 3 | 1 | |
| | Phường 9 | 17 | | 16 | | | | | | | | | | | 2 | | |
| | Phường 10 | 17 | | 16 | | | | | | | | | | | 4 | | |

Thống kê số lượng, không thống kê số lượt được đào tạo, bồi dưỡng

Thống kê chi tiết tại đây

Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC được cử học tiến sĩ, thạc sĩ, CK1, CK2, đại học....

Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC tham gia bồi dưỡng theo từng chuyên đề

Thống kê đơn vị chấp hành quy định về tuyển dụng CC, VC/tổng số đơn vị thực hiện tuyển dụng

Thống kê rõ tại đây bao nhiêu CBCCVC bị xử lý kỷ luật: ở từng mức độ

Thường xuyên

Trước hạn

JBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý



Biểu mẫu 8B

Biểu mẫu số liệu về triển khai chính sách cải cách công chức,
công vụ tại các đơn vị, địa phương
(Kèm theo Báo cáo CCHC quý III năm 2019)

| STT | Nội dung thống kê | Số lượng | Ghi chú |
|-----|---|----------|--|
| 1 | Số cơ quan hành chính đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức | 13 | |
| 2 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự (chưa tự chủ) đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức | 34 | |
| 3 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của viên chức | 3 | Mới thành lập TT phát triển quỹ đất (chưa xây dựng VTVL) |
| 4 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức | 3 | Mới thành lập TT phát triển quỹ đất (chưa xây dựng VTVL) |
| 5 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức | 3 | Mới thành lập TT phát triển quỹ đất (chưa xây dựng VTVL) |



Biểu mẫu 9B

Thống kê số liệu về cải cách tài chính công tại sở ngành, UBND cấp huyện
(theo Báo cáo cải cách hành chính quý III năm 2019)

| STT | Nội dung thống kê | Số lượng đơn vị | | Ghi chú |
|-----|---|-----------------|--|------------------------------------|
| | | Tổng số | Tăng (+)/ giảm (-) so với năm trước | |
| 1 | Số cơ quan hành chính thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính | 23/23 | 0 | - 13 phòng chuyên môn và 10 phường |
| 2 | Về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ. | 36/36 | 0 | |
| - | Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | 0 | 0 | |
| - | Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên | 2 | 0 | |
| - | Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | 18 | 0 | |
| - | Số đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | 14 | 0 | |



Biểu mẫu 10B

Thống kê số liệu về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại các sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện

| STT | Cơ quan, đơn vị | Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước | | | | Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 | | | | Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 | | | | Ghi chú |
|------------|-------------------------|---|-----------------|--------------------|--|----------------------------------|--------------------|-----------------------------------|---|----------------------------------|--------------------|-----------------------------------|---|----------|
| | | Tổng số văn bản đi | Trong đó | | | Tổng số TTHC đã cung cấp | Hồ sơ đã tiếp nhận | | | Tổng số TTHC đã cung cấp | Hồ sơ đã tiếp nhận | | | |
| | | | Số văn bản giấy | Số văn bản điện tử | Số văn bản phát hành VB giấy + điện tử | | Tổng số | Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC | Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính | | Tổng số | Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC | Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính | |
| I | Cơ quan cấp tỉnh | | | | | | | | | | | | | |
| II | UBND cấp huyện | 1.621 | 462 | 1.159 | 1.621 | 42 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| III | UBND cấp xã [1] | 1.926 | 1.546 | 380 | 4.832 | 48 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| | Phường 1 | 95 | 65 | 30 | 95 | | | | | | | | | |
| | Phường 2 | 186 | 141 | 45 | 186 | | | | | | | | | |
| | Phường 3 | 125 | 102 | 23 | 125 | | | | | | | | | |
| | Phường 4 | 445 | 416 | 29 | 445 | | | | | | | | | |
| | Phường 5 | 146 | 79 | 67 | 146 | | | | | | | | | |
| | Phường 6 | 174 | 172 | 2 | 174 | | | | | | | | | |
| | Phường 7 | 90 | 70 | 20 | 90 | | | | | | | | | |
| | Phường 8 | 395 | 245 | 150 | 395 | | | | | | | | | |
| | Phường 9 | 145 | 145 | 0 | 145 | | | | | | | | | |
| | Phường 10 | 125 | 111 | 14 | 125 | | | | | | | | | |
| | Tổng | 3.547 | | | 3.000 | 48 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 |

[1] UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý



Điều mẫu 11B
Thông lệ số 1 về kết quả triển khai dịch vụ
bưu chính công ích (BCCI) tại các đơn vị, địa phương

| STT | Cơ quan, đơn vị | Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ BCCI | Số lượng TTHC có phát sinh sử dụng dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo | | Ghi chú |
|-------------------------|-------------------------|---|--|------------------------|---------|
| | | | Số TTHC tiếp nhận | Số TTHC trả kết quả | |
| <i>I</i> | <i>Cơ quan cấp tỉnh</i> | | | | |
| <i>II</i> | <i>UBND cấp huyện</i> | 256 | 0 | 0 | |
| <i>III</i> | <i>UBND cấp xã[1]</i> | 123 | 0 | 0 | |
| Tổng (I) + (II) + (III) | | 379 | | | |

[1] UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý



Biểu mẫu 13B

Thống kê số hiệu xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2008 tại sở, ngành. UBND cấp huyện

| STT | Nội dung thống kê | Số liệu thống kê | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|--|
| I | Xây dựng, áp dụng và công bố hệ thống | | |
| 1 | Số đơn vị hành chính cấp xã đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO | 10/10 | |
| 2 | Số đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng quy định trong ISO | 10/10 | |
| II | Duy trì, cải tiến hệ thống | | |
| 1 | Thực hiện công bố lại ISO | Không | - Có công bố tại quyết định... - Không công bố: Nêu rõ lý do |
| 2 | Thực hiện đánh giá nội bộ | Không | |
| 3 | Thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng | có | |
| 4 | Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng | | |
| 5 | Nội dung khác | | |



Biểu mẫu 14
Thống kê tình hình tiếp nhận và giải quyết
đơn thư khiếu nại, tố cáo

| STT | Nội dung thống kê | Số lượng | | | | Giải quyết đúng hạn theo quy định | Giải quyết trễ hạn | Ghi chú[1] |
|-----|----------------------|-----------|------------------------|---|----|--|---------------------------|------------|
| | | Tiếp nhận | | | | | | |
| | | Tổng | Thuộc thẩm quyền | <u>Không thuộc thẩm quyền giải quyết[2]</u> | | | | |
| I | Cấp tỉnh | | | | | | | |
| II | Cấp huyện | 111 | 111 | 0 | 92 | | 19 đơn đang giải quyết | |
| III | <u>Cấp xã[3]</u> | 3 | 3 | 0 | 3 | | | |
| 1 | Phường 1 | 2 | 2 | | 2 | | | |
| 2 | Phường 2 | | | | | | | |
| 3 | Phường 3 | / | | | | | | |
| 4 | Phường 4 | / | | | | | | |
| 5 | Phường 5 | | | | | | | |
| 6 | Phường 6 | / | | | | | | |
| 7 | Phường 7 | 1 | 1 | | 1 | | | |
| 8 | Phường 8 | / | | | | | | |
| 9 | Phường 9 | / | | | | | | |
| 10 | Phường 10 | / | | | | | | |

[1] Nêu rõ lý do giải quyết kéo dài hoặc chưa giải quyết

[2] Đã chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền bao nhiêu trường hợp

[3] Cấp huyện báo cáo cụ thể đối với từng xã, phường, thị trấn